

Số: 103 /2017/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
V/v công bố xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1576/TTr-SGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (kèm theo Bảng xếp loại chi tiết).

Bảng xếp loại đường bộ làm căn cứ xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân phản ánh về Sở Giao thông vận tải để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Xử lý chuyển tiếp: Đối với các công trình xây dựng cơ bản đã được phê duyệt dự toán trước ngày có hiệu lực thi hành của Quyết định này thì không cần phải điều chỉnh cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô theo nội dung của Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .29.. tháng 10. năm 2017 và thay thế Quyết định số 373/2005/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân loại đường bộ trên địa bàn tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế các Bộ: GTVT, XD;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND;
- CT, PCT UBND tỉnh Trần Quốc Nam;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học Công báo tỉnh;
- VPUB: LĐ, QH XD.
- Lưu: VT, KT. Nam.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Quốc Nam



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bảng xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

(Ban hành kèm theo Quyết định số 103/2017/QĐ-UBND ngày 19. tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Số TT	Số hiệu tên đường	Địa phận	Từ Km	đến Km	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
A. Đường tỉnh												
1	Đường tỉnh 701 (Từ thôn Phú Thọ đi Cà Ná, giao với QL1)											
1.1	Đoạn Phú Thọ - Mũi Dinh	Ninh Phước và Thuận Nam	Km0+000,00	Km20+000,00	20,00	x						A1
1.2	Đoạn Mũi Dinh-Mũi Sừng	Thuận Nam	Km20+000,00	Km35+500,00	15,50			x				C1
1.3	Đoạn Mũi Sừng-Cà Ná		Km35+500,00	Km41+050,00	5,55	x						A1
2	Đường tỉnh 702 (từ vòng xoay Yên Ninh-cầu Ninh Chữ đi Vĩnh Hy-Bình Tiên-Hiệp Kiết, giao QL1)											
2.1	Đoạn đầu cầu Ninh Chữ (từ vòng xoay Yên Ninh đến nút giao cầu Ninh Chữ)	Ninh Hải	Km0+000,00	Km1+500,00	1,50	x						A1
2.2	Đoạn Ninh Chữ-Vĩnh Hy	Ninh Hải	Km1+500,00	Km16+934,00	15,43		x					B1
			Km16+934,00	Km29+934,00	13,00				x			D1
2.3	Đoạn Vĩnh Hy-Bình Tiên	Ninh Hải và Thuận Bắc	Km29+934,00	Km49+476,00	19,54				x			D1

Số TT	Số hiệu tên đường	Địa phận	Từ Km	đến Km	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
2.4	Đoạn Bình Tiên-Hiệp Kiệt (từ tiếp giáp đoạn Vĩnh Hy-Bình Tiên đến nút giao QL1)											
	- Từ tiếp giáp đoạn Vĩnh Hy-Bình Tiên đến cầu suối Nước Ngọt)	Thuận Bắc, Ninh Thuận và	Km49+476,00	Km51+858,00	2,38				x			D1
	- Từ cầu Suối Nước ngọt đến nút giao QL1)	Cam Ranh, Khánh Hòa	Km51+858,00	Km57+575,00	5,72		x					B1
3	Đường tỉnh 703 (Bảo An - Phước Dân)	Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Phước	Km0+000,00	Km8+940,00	8,94			x				C1
4	Đường tỉnh 704 (Ngã 3 Cà Đú - Bưu điện Ninh Hải)	Ninh Hải	Km0+000,00	Km5+000,00	5,00			x				C1
5	Đường tỉnh 704 nối dài (cầu Trĩ thủy-thôn Láng Me)	Ninh Hải	Km0+000,00	Km5+600,00	5,60			x				C1
6	Đường tỉnh 705 (Lương Cách - Đồng Mễ)	Ninh Hải - Ninh Sơn	Km0+000,00	Km29+240,00	29,24			x				C1
7	Đường tỉnh 706 (Du Long-Phước Chiến-Phước Thành)	Thuận Bắc và Bắc Ái	Km0+000,00	Km22+150,00	22,15					x		D2
8	Đường tỉnh 707 (Ninh Bình - Phước Bình)	Ninh Sơn	Km0+000,00	Km8+000,00	8,00			x				C1
		Bắc Ái	Km8+000,00	Km39+000,00	31,00					x		D2
9	Đường tỉnh 707B (Phước Tiến-thác Chapor)	Ninh Sơn	Km0+000,00	Km11+700,00	11,70					x		D2

Số TT	Số hiệu tên đường	Địa phận	Từ Km	đến Km	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
10	Đường tỉnh 708 (Phước Khánh - Phước Hà - Hòa Sơn)	Ninh Phước và Ninh Sơn	Km0+000,00	Km33+049,00	33,05				x			D1
11	Đường tỉnh 709											
11.1	Đoạn từ QL1 đến Phước Ninh	Thuận Nam	Km0+000,00	Km4+000,00	4,00			x				C1
11.2	Đoạn từ Phước Ninh đến Km16 (Phước Hà)		Km4+000,00	Km16+000,00	12,00				x			D1
11.3	Đoạn Ma Nời - Quốc lộ 27	Ninh Sơn	Km49+000,00	Km65+000,00	16,00			x				C1
12	Đường tỉnh 709B (Nhị Hà-Phước Thái-Phước Hậu)	Ninh Phước và Thuận Nam	Km0+000,00	Km26+300,00	26,30				x			C2
13	Đường tỉnh 710											
13.1	Đoạn An Long-Thành Tín	Ninh Phước	Km0+000,00	Km6+000,00	6,00			x				C1
	Đoạn Thành Tín-Bầu Ngừ		Km6+000,00	Km11+500,00	5,50						x	E
13.2	Đoạn Bầu Ngừ-Từ Thiện		Km11+500,00	Km15+500,00	4,00				x			D1

B. Đường huyện

I. Huyện Thuận Bắc

1	Lợi Hải - Phước Khánh	Thuận Bắc										
1.1	Quốc lộ 1A - Giáp Đường Sắt	Thuận Bắc	Km0+000,00	Km1+370,00	1,37	x						A1
1.2	Giáp Đường sắt - Đập Bà Râu	Thuận Bắc	Km1+370,00	Km5+230,00	3,86			x				C1
1.3	Đập Bà Râu - Tràn Đá Mài	Thuận Bắc	Km5+230,00	Km6+310,00	1,08				x			D1
1.4	Tràn Đá Mài - Cuối thôn Đá Liệt	Thuận Bắc	Km6+310,00	Km8+620,00	2,31				x			D1
2	Kiên Kiên - Bình Nghĩa	Thuận Bắc	Km0+000,00	Km7+000,00	7,00			x				C1

Số TT	Số hiệu tên đường	Địa phận	Từ Km	đến Km	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
3	Bình Nghĩa - Xóm Bằng	Thuận Bắc	Km0+000.00	Km3+500,00	3,50				x			D1
4	Ba Tháp - Nghĩa trang huyện	Thuận Bắc	Km0+000.00	Km4+000,00	4,00					x		D2
5	Trạm Thủy nông - Trại giam	Thuận Bắc	Km0+000.00	Km4+400.00	4,40					x		D2
6	Đường tỉnh 706 - Bà Râu	Thuận Bắc	Km0+000.00	Km9+420,00	9,42					x		D2
II. Huyện Ninh Hải												
1	Đường ngã ba Tri Thủy đi thôn Tân An	Ninh Hải	Km0+000.00	Km2+100,00	2,10			x				C1
2	Quốc lộ 1A - Phước Nhơn	Ninh Hải	Km0+000.00	Km3+500,00	3,50				x			D1
3	Đường ven Đầm Nại	Ninh Hải	Km0+000.00	Km10+000,00	10,00					x		D2
4	Đường Bình Nghĩa-Mỹ Tân	Ninh Hải										
4.1	Đoạn Bình Nghĩa-Khánh Tân	Ninh Hải	Km0+000,00	Km2+500,00	2,50			x				C1
4.2	Đoạn Khánh Tân-Mỹ Tân	Ninh Hải	Km2+500,00	Km12+000,00	9,50				x			D1
III. Huyện Ninh Phước												
1	Phước Dân-thôn Nam Cương (QL1 Mỹ nghiệp - Từ Tâm - Thành Tín - Nam Cương)	Ninh Phước	Km0+000,00	Km9+000,00	9,00				x			D1
2	An Long - Trại giống (An Long - Tuấn Tú - Nam Cương)	Ninh Phước	Km0+000.00	Km5+200.00	5,20			x				C1
3	Mông Đức - Hữu Đức	Ninh Phước	Km0+000,00	Km3+800,00	3,80				x			D1
4	Phước Hậu - Phước Thiện	Ninh Phước	Km0+000,00	Km5+500,00	5,50				x			D1
5	Mông Đức - Hậu Sanh	Ninh Phước	Km0+000,00	Km4+180,00	4,18				x			D1
IV. Huyện Ninh Sơn												

Số TT	Số hiệu tên đường	Địa phận	Từ Km	đến Km	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
1	Quốc lộ 27 - Lương Tri	Ninh Sơn	Km0+000,00	Km4+300,00	4,30			x				C1
2	Triệu Phong - Vườn Trầu	Ninh Sơn	Km0+000,00	Km8+000,00	8,00					x		D2
3	Tân Sơn - Tân Lập (giao ĐT707)	Ninh Sơn	Km0+000,00	Km3+000,00	3,00				x			D1
4	Lâm Sơn - Phước Hòa	Ninh Sơn	Km0+000,00	Km11+000,00	11,00					x		D2
5	Ma Nới - Gia Hoa	Ninh Sơn	Km0+000,00	Km2+600,00	2,60					x		D2
V. Huyện Bắc Ái												
1	Phước Đại - Phước Trung	Bắc Ái	Km0+000,00	Km18+250,00	18,25				x			D1
2	Quốc lộ 27B - Phước Hoà	Bắc Ái	Km0+000,00	Km12+000,00	12,00					x		D2
3	Quốc lộ 27B - Phước Chính	Bắc Ái	Km0+000,00	Km3+000,00	3,00				x			D1
VI. Huyện Thuận Nam												
1	Văn Lâm - Sơn Hải	Thuận Nam	Km0+000,00	Km15+500,00	15,50					x		D2
2	Cà Ná - Phước Diêm	Thuận Nam	Km0+000,00	Km4+000,00	4,00					x		D2

Ghi chú:

Các tuyến đường Quốc lộ trên địa bàn tỉnh căn cứ vào Quyết định phân loại đường bộ do Bộ GTVT công bố để xác định cước vận chuyển.

Các tuyến đường trong nội thành, thị trấn đã được đầu tư hoàn chỉnh kết cấu mặt đường, được xếp là đường loại 3 để xác định cước vận chuyển.

Các tuyến đường trong nội thành, thị trấn chưa được đầu tư hoàn chỉnh kết cấu mặt đường, được xếp là đường loại 5 để xác định cước vận chuyển.

Các tuyến đường xã đã được đầu tư hoàn chỉnh kết cấu mặt đường, được xếp là đường loại 5 để xác định cước vận chuyển.

Các tuyến đường xã chưa được đầu tư hoàn chỉnh kết cấu mặt đường, được xếp là đường loại 6 để xác định cước vận chuyển.

A, B, C, D, E là cấp phân loại đường phụ thuộc vào: Bề rộng nền đường, bán kính đường cong nằm, tầm nhìn, độ dốc dọc.

Các chỉ số 1, 2, 3 là bậc phân loại đường phụ thuộc vào loại mặt đường và chất lượng mặt đường.

Bảng xếp loại đường nêu trên được tính đến thời điểm hiện tại, khi các tuyến đường được đầu tư, nâng cấp cần thông báo cho Sở GTVT để xác định lại cho phù hợp.